| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN KRÔNG ANA**<br>**TỈNH ĐẮK LẮK** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 11 năm 2018
*V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Lê Hữu Soái.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Vũ Kim Quy.

2. Bà Bùi Thị Thiềm.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Lợi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hồng Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp "*Hôn nhân và gia đình*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị Thu T, sinh năm 1993. Có mặt.
Trú tại: Thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đăk Lăk.

2. Bị đơn: Anh Phạm Ngọc T1, sinh năm 1991. Vắng mặt.
Trú tại: Buôn R, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đăk Lăk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***- Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/8/2018 và trong quá trình giải quyết, xét xử nguyên đơn chị Đặng Thị Thu T trình bày:***

Chị T kết hôn với anh Phạm Ngọc T1 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện K vào ngày 23/12/2011. Sau khi kết hôn, anh chị cư trú và sinh sống tại thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đăk Lăk. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc đến năm 2013, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm, anh T1 không lo làm ăn, thường xuyên bài bạc làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài và ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được. Chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2018 đến nay. Nhận thấy giữa chị và anh T1 không còn tình cảm, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung tên là Phạm Nhật H1, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2012 và Phạm Bảo H2, sinh ngày 29 tháng 8 năm 2015, hiện hai cháu đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H2; anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị không có tài sản chung.

Về nợ chung: Không có.

***- Quá trình tham gia tố tụng bị đơn anh Phạm Ngọc T1 trình bày:***

Anh T1 kết hôn với chị Đặng Thị Thu T trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện K vào ngày 23/12/2011. Sau khi kết hôn, anh chị cư trú tại thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đăk Lăk. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc đến năm 2015, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, anh T1 thừa nhận là người ham chơi, hay bài bạc làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, ghen tuông vô cớ, hay gây sự chửi mắng vợ con. Từ những mâu thuẫn trên, dẫn đến hai người đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2018 đến nay. Anh T1 xác định nguyên nhân vợ chồng ly hôn là do lỗi của anh, nhưng anh không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm với chị T, mong muốn được đoàn tụ.

Về con chung: Anh T1 và chị T có 02 con chung tên là Phạm Nhật H1, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2012 và Phạm Bảo H2, sinh ngày 29 tháng 8 năm 2015, hiện hai cháu đang sống với chị T. Nếu phải ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1; chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu H2. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị không có tài sản chung.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, về thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi thông báo thụ lý vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương Sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 56; 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

+ Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đặng Thị Thu T, cho chị T được ly hôn với anh T1.

+ Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung. Quá trình tham gia tố tụng, các đương sự không có tranh chấp về việc nuôi dưỡng con chung. Cần công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự. Giao con chung Phạm Nhật H1, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2012 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Phạm Bảo H2, sinh ngày 29 tháng 8 năm 2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, các đương sự xác nhận không có nên không đề cập giải quyết.

+ Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Đặng Thị Thu T có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Phạm Ngọc T1. Đây là quan hệ tranh chấp "*Hôn nhân và gia đình*". Bị đơn anh Phạm Ngọc T1 cư trú tại Buôn R, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đăk Lăk. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đăk Lăk.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn để tham gia tố tụng tại Tòa, thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Phạm Ngọc T1 đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị Thu T và anh Phạm Ngọc T1 đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện K vào ngày 23/12/2011, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị T xác định nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, anh T1 không lo làm ăn, ham chơi, hay bài bạc. Anh T1 xác định nguyên nhân mâu thuẫn đúng như chị T trình bày, anh thừa nhận là người ham chơi, hay bài bạc làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng ly hôn là do lỗi của anh.

Kết quả xác minh mâu thuẫn tại địa phương xác định: Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T1 hay bài bạc làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình. Hiện anh chị đã đã sống ly thân.

Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã xảy ra, mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn,

mục đích hôn nhân không đạt được. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự đoàn tụ nhưng không có kết quả. Hiện chị T và anh T1 đã sống ly thân, chị T cương quyết xin ly hôn với anh T1, nếu kéo dài tình trạng hôn nhân trên sẽ không đem lại kết quả tốt cho các bên. Từ những nhận định trên, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn với anh T1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung là Phạm Nhật H1, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2012 và Phạm Bảo H2, sinh ngày 29 tháng 8 năm 2015. Khi ly hôn, các đương sự thỏa thuận, chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu H2; anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1 Xét thấy nguyện vọng của đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không đề cập.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không đề cập giải quyết.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Về án phí: Chị Đặng Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đặng Thị Thu T.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị Thu T được ly hôn với anh Phạm Ngọc T1.

[2]. Về nuôi con chung: Giao cháu Phạm Nhật H1, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2012 cho anh Phạm Ngọc T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao cháu Phạm Bảo H2, sinh ngày 29 tháng 8 năm 2015 cho chị Đặng Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T và anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị Đặng Thị Thu T phải chịu 300.000$^{đ}$ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000$^{đ}$ (*ba trăm*

*nghìn đồng*) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, biên lai số 0005764 ngày 05 tháng 9 năm 2018.

*Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.*

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THADS;
- UBND TT.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đã ký**

**Lê Hữu Soái**